

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07/2018/DS-ST**
Ngày 30 - 5 - 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Tịnh Thới.

Bà Cao Thị Mận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Tiến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 30/5/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2017/TLST-DS ngày 04/10/2017, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10A/2018/QĐST-DS ngày 03/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 65/2018/QĐST-DS ngày 18/5/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T** - Sn: 1930.

Địa chỉ: Ấp 3A, xã XB, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà **Trần Thị NH** - Sn: 1967.

Địa chỉ: Ấp 2A, xã XB, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Đỗ Ngọc A** - Sn: 1955.

Địa chỉ: Ấp 2A, xã XB, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T, bà NH có mặt; ông A vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 02/10/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vào ngày 18/7/2015 ông cho bà Trần Thị NH vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 18/12/2015, lãi suất 5%/tháng. Đến ngày 18/3/2016 bà NH tiếp tục vay thêm số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 18/12/2016, lãi suất 5%/tháng. Mục đích vay để làm ăn, kinh doanh, buôn bán. Việc vay tiền hai bên có viết giấy. Bà NH đã trả tiền lãi theo thỏa thuận đến tháng 3/2017. Tổng số tiền lãi bà NH trả cho ông tổng cộng bao nhiêu ông không nhớ rõ. Nay ông yêu

cầu vợ chồng bà Trần Thị NH và ông Đỗ Ngọc A phải trả cho ông số tiền đã vay là 40.000.000 đồng và lãi suất từ tháng 4/2017 đến ngày khởi kiện là 8.500.000 đồng, lãi suất từ khi thụ lý vụ án đến ngày xét xử là 2%/tháng, thành tiền là 6.400.000 đồng.

* Theo các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị NH trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn T về số tiền vay, lãi suất, thời hạn trả nợ. Nay bà còn nợ ông T số tiền đã vay là 40.000.000 đồng. Bà đã trả tiền lãi suất cho ông T đến tháng 3/2017 với lãi suất 5%/tháng với tổng số tiền là 34.000.000 đồng. Việc vay tiền ông T chồng bà là ông Đỗ Ngọc A không biết. Sau khi vay tiền bà sử dụng để buôn bán nhưng thua lỗ nên không còn khả năng thanh toán tiền gốc và lãi cho ông T theo thảo thuận. Nay bà đồng ý trả cho ông T số tiền đã vay là 40.000.000 đồng và đề nghị Tòa án điều chỉnh lãi suất thành 2%/tháng từ khi vay đến nay.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Ngọc A: Ông A không đồng ý làm việc với Tòa án và cũng không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, nên không có lời khai.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cơ bản tuân thủ theo đúng quy định pháp luật về tố tụng. Tuy nhiên, Tòa án chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bị đơn bà Trần Thị NH chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Ngọc A không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Văn T yêu cầu số tiền 40.000.000 đồng là có cơ sở. Tuy nhiên, ông T yêu cầu ông A (chồng bà NH) cùng có trách nhiệm trả nợ là không phù hợp. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu của ông T, buộc bà NH trả cho ông T số tiền gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định từ tháng 4/2017 đến nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Đỗ Ngọc A vắng mặt lần thứ hai, nên căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Ánh là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện bà Trần Thị NH yêu cầu trả lại khoản tiền vay nên quan hệ pháp luật tranh chấp là: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự 2005.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị NH có nơi cư trú tại ấp 2A, xã XB, huyện XL, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc theo quy định tại Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về tư cách tổ tụng: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện bà Trần Thị NH nên ông T là nguyên đơn, bà NH là bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Đỗ Ngọc A là chồng bà Trần Thị NH và ông T yêu cầu cả hai vợ chồng trả nợ nên ông A tham gia tố tụng với tư cách là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung tranh chấp: Ông T và bà NH thống nhất trình bày ngày 18/7/2015 ông T cho bà NH vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 18/12/2015, lãi suất 5%/tháng. Ngày 18/3/2016 bà NH tiếp tục vay thêm số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 18/12/2016, lãi suất 5%/tháng. Khi vay hai bên có viết giấy xác nhận khoản tiền vay, đến nay bà NH vẫn chưa trả số tiền trên. Như vậy, có cơ sở xác định hiện nay bà NH còn nợ ông T số tiền gốc là 40.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu của ông T là có cơ sở.

Ông Nguyễn Văn T yêu cầu vợ chồng bà Trần Thị NH, ông Đỗ Ngọc A có nghĩa vụ trả số tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận. Bà NH đồng ý trả số tiền gốc đã vay theo yêu cầu của ông T và yêu cầu Tòa án điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật. Ông Đỗ Ngọc A không có lời trình bày.

Xét thấy, ông T và bà NH đều thống nhất mục đích vay để buôn bán phục vụ cho cuộc sống chung gia đình. Ông Đỗ Ngọc A là chồng bà NH tại thời điểm vay nợ nên buộc vợ chồng bà NH, ông A cùng có trách nhiệm trả nợ là phù hợp với quy định Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về lãi suất ông T và bà NH đều thống nhất lãi suất các bên thỏa thuận là 5%/tháng, bà NH đã trả lãi đến tháng 3/2017. Như vậy, bà NH đã trả lãi cho ông T số tiền là 32.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì: *“Lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”*. Như vậy, việc thỏa thuận lãi suất của ông T và bà NH đã vi phạm quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu tính lãi suất của ông T là không có cơ sở chấp nhận. Lãi suất cho vay được tính lại theo quy định tại khoản 4 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 Bộ Luật dân sự năm 2005, cụ thể như sau:

- Đối với khoản tiền vay 20.000.000 đồng vay ngày 18/7/2015 đến ngày 18/12/2015.

+ Lãi suất trong hạn từ ngày 18/7/2015 đến ngày 18/12/2015 là 05 tháng: $20.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 5 \text{ tháng} = 750.000 \text{ đồng}$.

+ Lãi suất quá hạn từ ngày 19/12/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là 02 năm 05 tháng 11 ngày: $20.000.000 \text{ đồng} \times (0,75\%/\text{tháng} \times 150\%) \times (02 \text{ năm} + 05 \text{ tháng} + 11 \text{ ngày}) = 6.607.500 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản tiền vay 20.000.000 đồng vay ngày 18/3/2016 đến ngày 18/12/2016.

+ Lãi suất trong hạn từ ngày 18/3/2016 đến ngày 18/12/2016 là 09 tháng: $20.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 9 \text{ tháng} = 1.350.000 \text{ đồng}$.

+ Lãi suất quá hạn từ ngày 19/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 05 tháng 11 ngày: $20.000.000 \text{ đồng} \times (0,75\%/\text{tháng} \times 150\%) \times (01 \text{ năm} + 05 \text{ tháng} + 11 \text{ ngày}) = 3.907.500 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng số tiền lãi phải trả tính đến ngày xét xử là: 750.000 đồng + 6.607.500 đồng + 1.350.000 đồng + 3.907.500 đồng = 12.615.000 đồng.

Thực tế bà NH đã trả cho ông T số tiền lãi là 32.000.000 đồng là đã vượt quá với số lãi theo quy định là: 32.000.000 đồng - 12.615.000 đồng = 19.385.000 đồng. Nên số tiền vượt quá được khấu trừ vào tiền gốc phải trả là 40.000.000 đồng - 19.385.000 đồng = 20.615.000 đồng.

Như vậy, buộc vợ chồng bà NH, ông A phải trả cho ông T số tiền 20.615.000 đồng.

[6] Về án phí: Bà NH, ông A phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 20.615.000 đồng x 5% = 1.030.750 đồng. Ông T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 34, 35, 39, 68, 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” với bà Trần Thị NH và ông Đỗ Ngọc A.

Buộc vợ chồng bà Trần Thị NH và ông Đỗ Ngọc A phải trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 20.615.000 đồng (Hai mươi triệu sáu trăm mười lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Vợ chồng bà Trần Thị NH, ông Đỗ Ngọc A phải nộp 1.030.750 đồng (Một triệu không trăm ba mươi ngàn bảy trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 1.212.000 đồng (Một triệu hai trăm mười hai ngàn đồng) tiền tạm ứng án theo biên lai thu số 000273 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông T, bà NH được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

Phạm Tuấn